

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1719~~ /TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 08 tháng 9 năm 2026

Về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường dự kiến thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 7).

Kính gửi: UBND phường Long Thành.

Căn cứ điểm 1, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Ngày 08/8/2026, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 7).

(Đính kèm Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ).

Nay Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành đề nghị UBND phường Long Thành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND phường Long Thành, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường

Long Thành trong thời hạn 10 ngày theo quy định tại điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính phủ.

Đề nghị UBND phường Long Thành quan tâm, sớm hỗ trợ thực hiện nội dung trên theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT, HT&ĐT phường Long Thành;
- Ban Giám đốc TTPTQĐ.CNLT;
- Tổ Bồi thường (đ/c Nhật, Sơn, Triều);
- Nhóm 03 (đ/c Thế Anh, Uyên);
- Lưu: VT (Nga).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Ngọc Thắng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PA-TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 08 tháng 9 năm 2026

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân, tổ chức để thực hiện dự án Nâng cấp
mở rộng tuyến đường 769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành
đoạn qua phường Long Thành (đợt 7)

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế,
chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng
mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp
về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh
Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện
Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất
trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;



Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án giải phóng mặt bằng mở rộng ĐT.769;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 14/3/2026 của UBND xã Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành;

Căn cứ vào danh sách xác định vị trí các thửa đất số 40, 41/VPĐK.LT-TTLT ngày 28/02/2026; số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53/VPĐK.LT-TTLT ngày 05/3/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân phường Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành về việc tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:



II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Bồi thường đất:

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất diện tích loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành (*UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận về nguồn gốc đất theo quy định*);

2. Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ

lục kèm theo các Quyết định này.

Đối với cây lâm nghiệp, cây hàng năm và những trường hợp cây lâu năm đơn lẻ thì Trung tâm thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ. Đối với trường hợp cây lâu năm chưa có Biên bản họp thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch của Hội đồng bồi thường phường Long Thành, Trung tâm tạm thời chưa áp giá. Sau khi Hội đồng bồi thường xã thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch, Trung tâm sẽ thực hiện áp giá bổ sung.

4. Thưởng di dời:

Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với 39 trường hợp tại phương án này, UBND phường Long Thành xác nhận hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung tại Mẫu số 04. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không tính toán các chính sách hỗ trợ theo quy định.

6. Nghĩa vụ tài chính:

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng số trường hợp thu hồi: **39 trường hợp/6.480,7 m²** (trong đó có 01 trường hợp bổ sung), cụ thể:

+ Đất do công do UBND phường quản lý và Trường Tiểu học Lộc An: **1.447,9 m²**.

+ Đất nông nghiệp: **1.321,9 m²**.

+ Đất ở: **1.370,3 m²**.

- **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: 38.725.845.472 đồng.**

Trong đó:

- Bồi thường đất: 18.402.742.030 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc: 18.224.274.635 đồng.

- Bồi thường cây trồng: 49.259.153 đồng.

- | | |
|---|---------------------|
| - Chính sách hỗ trợ: | 276.000.000 đồng. |
| - Thưởng di dời: | 464.000.000 đồng. |
| - Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): | 1.309.569.654 đồng. |

(Đính kèm bảng tổng hợp)

Trên đây là phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 tại huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua phường Long Thành (đợt 7).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT 7)

Thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành

(Danh sách kèm theo Phương án số/P4-TTPYĐB.CNLT-BT.N3 ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp													
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm										
1. CÁC TRƯỜNG HỢP CÓ ĐẤT, TÀI SẢN THU HỒI:																			
1	Trương Triều học Lộc An	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	75,2							75,2									
2	Đất do UBND phường Long Thành quản lý	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	531,4							531,4									
3	Võ Thị Bạch	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	83,2	60,9	60,9		22,3	22,3		1.062.203.300	369.340.200					20.000.000	1.451.543.500		
4	Tạ Minh Thành	khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	377,1	95,1	95,1		282,0	282,0		1.945.436.700	5.192.426.720					20.000.000	7.157.863.420		
5	Nguyễn Thị Cẩm	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	97,5	97,5	97,5		-	-		1.061.775.000	184.083.300					20.000.000	1.311.858.300		
6	Huỳnh Quốc Duy	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	100,6	100,6	100,6		-	-		1.095.534.000	186.803.200					20.000.000	1.348.337.200		



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
7	Nguyễn Hoàng Bá	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	149,0	50,0			99,0	99,0		649.291.500	663.800		46.000.000	20.000.000		1.419.219.718	
8	Ngô Hoàng Long, Ngô Ngọc Quyết, Ngô Ngọc Thắng đồng sử dụng	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	456,2	172,0			284,2	284,2		2.173.905.700	1.760.800		46.000.000	20.000.000		3.531.154.766	
9	Ngô Thị Thắm	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	140,6	86,0			54,6	54,6		994.334.100	670.000		46.000.000	20.000.000		1.750.060.932	
10	Võ Thị Hà	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	140,0	140,0			-			1.525.689.000			46.000.000	20.000.000		2.746.058.420	
11	Ngô Ngọc Quỳnh và Trịnh Thị Hồng Nhung	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	119,0	39,8			79,2	79,2		489.310.800	817000			20.000.000		737.408.960	
12	Nguyễn Thị Nhi	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	201,0	-			157,4	157,4	43,6	182.584.000	291.500			20.000.000		1.022.735.504	
13	Lê Việt Lâm (đứng giấy CNQSD đất - chết) - Phan Thị Gái, Lê Thùy Duyên, Lê Thùy Kim Uyên, Lê Thùy Phước, Lê Thùy Loan, Lê Thùy Yến, Lê Thùy Nhiễm (đồng)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; 34/2K Hưng Lân, xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh; tổ 25, khu phố 3A, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai	150,9	-			150,9	150,9		159.727.650				16.000.000		333.705.910	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp														
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm												
14	Nguyễn Thị Hà	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	121,2	-			121,2		121,2			128.290.200	312.632.130					16.000.000	456.922.330		
15	Trần Anh Phú	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	98,9	30,0	30,0		68,9	68,9				399.630.650	495.519.065					20.000.000	915.149.715		
16	Nguyễn Duy Đồng	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	93,0	-			93,0		93,0			98.440.500	407.651.690					20.000.000	526.092.190		
17	Nguyễn Văn Lộc (đúng giấy CNQSD đất - đã thu hồi GCN) - Bùi Thanh Thủy (sử dụng)	khu phố Phước Thuận, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	83,2	-			83,2	83,2				88.067.200	321.108.730	116.600				16.000.000	425.292.530	x	
18	Phan Phú Quý	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	85,6	-			85,6	85,6				27.182.280	2.426.000	5.581.752				4.000.000	39.190.032	x	
19	Phạm Văn Lai (chết) - chưa xác định người thừa kế hợp pháp	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	65,2	-			65,2		65,2			69.014.200	195.157.720					16.000.000	280.171.920		
20	Đỗ Thị Cúc (vắng chủ)	40/7 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Hồ Chí Minh	63,0	-			63,0	63,0				66.685.500	767.582						67.453.082		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
21	Nguyễn Văn Toán và Vũ Thị Mến	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	694,1	150,0		544,1	544,1		734.704.850	315.878.696	14.901.602				20.000.000	1.085.485.148	
22	Nguyễn Đình Phú (tái sản xây dựng trên đất Nguyễn Văn Toán và Vũ Thị Mến)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-			-				720.490.180						720.490.180	
23	Nguyễn Văn Quý (tái sản xây dựng trên đất Nguyễn Văn Toán và Vũ Thị Mến)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-			-				16.926.416	1.859.550					18.785.966	
24	Nguyễn Xuân Lưu (tái sản xây dựng trên đất Nguyễn Văn Toán và Vũ Thị Mến)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-			-				34.107.720	416.200					34.523.920	
25	Nguyễn Văn Phong (tái sản xây dựng trên đất Nguyễn Văn Toán và Vũ Thị Mến)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-			-				232.723.248	507.268					233.230.516	
26	Phan Thị Trừ (đứng giấy CNQSD đất - chưa xác định người thừa kế hợp pháp)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	767,8	300,0	300,0	467,8	467,8		4.088.866.300		11.153.251				20.000.000	4.120.019.551	
27	Phan Hữu Dục (tái sản xây dựng trên đất Phan Thị Trừ - thửa 46, tờ 100)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-			-				221.101.960						221.101.960	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)										Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp															
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng hàng năm												
28	Phan Thị Úi (tài sản xây dựng trên đất Phan Thị Trừ - thửa 46, tờ 100)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	262.243.560	-	-	-	-	-	262.243.560	-	
29	Phan Thị Kim Loan (tài sản xây dựng trên đất Phan Thị Trừ - thửa 46, tờ 100)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.897.386	-	-	-	-	-	290.897.386	-	
30	Phan Hữu Cho (tài sản xây dựng trên đất Phan Thị Trừ - thửa 46, tờ 100)	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	299.481.823	-	-	-	-	-	299.481.823	-	
31	Phạm Xuân Hồng và Phạm Thị Hồng	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	151,0	-	-	-	-	151,0	151,0	-	-	-	159.833.500	658.585.050	-	-	-	-	20.000.000	838.418.550	
32	Lưu Văn Lễ và Đỗ Thị Thu	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	110,9	-	-	-	-	110,9	110,9	-	-	-	117.387.650	213.652.733	7.748.130	-	-	-	16.000.000	354.788.513	
33	Trần Thị Hiếu	khu phố Lộc An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	69,8	-	-	-	-	69,8	69,8	-	-	-	73.883.300	976.739.220	1.554.400	-	-	-	20.000.000	1.072.176.920	
34	Trần Kim Ngọc và Trần Kim Châu dòng sử dụng	khu phố 5, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai; khu phố 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	288,1	-	-	-	-	288,1	288,1	-	-	-	304.953.850	229.227.948	-	-	-	-	20.000.000	554.181.798	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chí chủ
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp							
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
35	Đình Thị Nhung (được tặng cho quyền sử dụng đất - đã thu hồi GCN) - Đình Sơn Minh Trục (sử dụng) - tranh chấp	304/20 khu Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Hồ Chí Minh	646,1	-	-	-	646,1	-	-	-	-	-	
36	Đỗ Thị Kim Yến (vắng chủ)	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	151,6	-	-	-	151,6	-	-	-	-	210.786.760	
37	Huỳnh Thị Hoa, Huỳnh Văn Dung, Lê Thị Tiết Trinh, Lê Công Quyền đồng sử dụng	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	44,2	11,5	-	44,2	-	184.544.200	150.102.260	-	16.000.000	350.646.460	
38	Huỳnh Thanh Phong	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	14,2	36,9	-	14,2	-	416.871.700	215.831.234	-	20.000.000	652.702.934	
	Tổng I:		6.169,6	1.321,9	-	3.399,8	1.447,9	18.298.147.630	17.757.990.891	-	460.000.000	36.840.180.374	
II. CÁC TRƯỞNG HỢP BỐ SUNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 76/QĐ-UBND NGÀY 13/5/2026 CỦA UBND PHƯỜNG LONG THÀNH:													
39	Nguyễn Trọng Tuấn và Lê Thị Mỹ Linh	khu phố Long An, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	311,1	-	-	311,1	-	104.594.400	466.283.744	-	4.000.000	576.095.444	
	Tổng II:		311,1	-	-	311,1	-	104.594.400	466.283.744	-	4.000.000	576.095.444	
	TỔNG CỘNG:		6.480,7	1.371,9	-	3.710,9	1.447,9	18.402.742.030	18.224.274.635	-	464.000.000	37.416.275.818	
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:													
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:													
Tổng cộng (I+2):													
1.309.569.654													
38.725.845.472													